

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST
Ngày 07-7-2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Đức Dũng và ông Phạm Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Công Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 12/01/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2021, thông báo दौर lịch xét xử số: 47/TB-TA ngày 31/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Lê Hữu T, sinh năm: 1967; nơi ĐKNKTT và cư trú: tổ 8, ấp 3, xã L, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp và nơi làm việc: bác sĩ Trạm y tế xã L. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1979; nơi ĐKNKTT và cư trú: tổ 8, ấp 3, xã L, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp và nơi làm việc: công nhân công ty TNHH P Việt Nam. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn (ông Lê Hữu T) trình bày: trên cơ sở tự nguyện, ông và bà P đã tìm hiểu và kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã L và đây là hôn nhân đầu tiên của hai người. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì bắt đầu mâu thuẫn và đến khoảng tháng 08/2020 hai người không còn nói chuyện với nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bà P không tôn trọng chồng; bản thân bà P là công nhân nên không có thời gian nhiều để chăm lo cho gia đình, ông phải quán xuyến mọi việc trong nhà từ cơm nước đến chăm sóc con cái nhưng bà P không hiểu mà còn hỗn hào, chửi bới, xúc phạm chồng dẫn tới

việc con cái cũng hỗn hào với cha; cuộc sống vợ chồng khiến ông cảm thấy mệt mỏi, tình cảm không còn, vợ chồng không hợp về lối sống, về làm ăn kinh tế, về chăm sóc dạy dỗ con nên ông quyết định dọn ra khỏi nhà và yêu cầu ly hôn bà P. Ngày 28/11/2020 thì ông bỏ nhà đi ra thuê phòng trọ ở, vợ chồng ly thân cho đến nay. Thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung là các cháu Lê Hữu D, sinh năm: 1998 đã học xong cao đẳng và có khả năng tự lập, cháu thứ hai là Lê Hồng Tuệ N, sinh ngày: 09/12/2007. Khi ly hôn, ông mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N vì bà P không có thời gian chăm sóc con. Tuy nhiên, nếu cháu N có nguyện vọng được ở với mẹ thì ông tôn trọng quyết định của cháu, đồng ý giao cháu cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng nhưng ông chỉ đồng ý cấp dưỡng hàng tháng cho cháu N là 1.500.000 đồng. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, đơn xin hòa giải và lời khai tại phiên tòa, bị đơn (bà Nguyễn Thị P) trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của ông T về quá trình tiến tới hôn nhân, về con chung, tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, về mâu thuẫn vợ chồng thì bà không đồng ý với lời trình bày của ông T vì bà cho rằng ông T cũng không tôn trọng bà, lúc nào cũng nghĩ rằng bà đưa tiền về lo cho cha mẹ đẻ. Mặt khác ông T rất gia trưởng nên lúc nào cũng muốn tự ý quyết định mọi việc, không hỏi ý kiến của bà nên vợ chồng ít khi trao đổi, chia sẻ chuyện gia đình. Việc ông T bỏ ra ngoài thuê nhà trọ sống từ tháng 11/2020 đến nay là thật; tuy nhiên bà không biết nguyên nhân là gì và bà cũng không tìm ông T để hỏi lý do nên vợ chồng sống ly thân từ lúc ông T dọn ra khỏi nhà đến nay. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà không đồng ý vì bà cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng là chưa trầm trọng, hai bên gia đình nội ngoại không đồng ý việc hai người ly hôn và bà lo lắng nếu ly hôn thì con cái sẽ mất nơi nương tựa khi cuộc sống không có đủ cha mẹ. Bản thân bà cũng còn tình cảm với chồng nhưng vì giận, tự ái và suy nghĩ chưa thấu đáo nên khi ông T đưa ra ý kiến ly hôn thì bà mới nói ký đơn. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: về quan hệ hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD) năm 2014 và quy định tại các điều 40, 43 và 45 của Luật HN&GD năm 1986 để giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị cho ông T được ly hôn bà P; về con chung: đề nghị giao cháu N cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành; hàng tháng ông T phải cấp

dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng; về tài sản chung và nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét; về án phí: ông T chịu án phí sơ thẩm ly hôn và dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: ông Lê Hữu T có đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị P yêu cầu ly hôn và giải quyết giao quyền nuôi con chưa thành niên nên xác định nên xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó: ông T là nguyên đơn, bà P là bị đơn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị P tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 31/01/1997, hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T nhận thấy: qua lời trình bày của hai đương sự cho thấy mâu thuẫn vợ chồng là có thật và đã dẫn tới việc vợ chồng ly thân từ tháng 11/2020 đến nay. Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống không hòa hợp nên yêu cầu ly hôn; bà P không đồng ý ly hôn và có mong muốn vợ chồng hòa giải đoàn tụ. Xét thấy: theo lời trình bày của bà P tại biên bản đối chất ngày 28/4/2021 cũng như tại phiên tòa thể hiện bà P chỉ đồng ý ly hôn khi ông T không yêu cầu phân chia tài sản mà phải để lại cho bà và các con, cho thấy bà P không muốn ly hôn không phải vì còn yêu thương chồng. Đồng thời bà P cho rằng mâu thuẫn không trầm trọng đến mức vợ chồng phải ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ nhưng khi Tòa án tiến hành hòa giải lại cố tình vắng mặt, chứng tỏ không thật sự mong muốn hòa giải. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông T được ly hôn bà P là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về con chung: hai đương sự thống nhất có hai con chung là các cháu Lê Hữu D, sinh năm: 1998 và Lê Hồng Tuệ N, sinh ngày: 09/12/2007. Tại phiên tòa, cả 02 đều có mong muốn được quyền trực tiếp nuôi con chưa thành niên nhưng bản thân cháu N mong muốn được ở với mẹ nên ông Thọ đồng ý giao cháu N cho bà P nuôi. HĐXX ghi nhận và quyết định giao cháu N cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng cho con: bà P yêu cầu ông T cấp dưỡng cho cháu Ngọc số tiền 5.000.000 đồng/tháng, ông T chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng. Xét thấy cả ông T và bà P đều có công việc và thu nhập ổn định. Trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, dạy dỗ, giáo dục con là của cả cha và mẹ. Do đó, với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng để nuôi dưỡng cháu N tại thời

điểm hiện nay là phù hợp nên HĐXX quyết định hàng tháng ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N số tiền 1.500.000 đồng.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: ông Lê Hữu T phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên: Quan điểm của Kiểm sát viên về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147 của BLTTDS; các điều 5, 6, 8 của Luật HN&GD năm 1986; các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 131 của Luật HN&GD năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ông Lê Hữu T được ly hôn bà Nguyễn Thị P.

2. Về con chung, cấp dưỡng: giao cháu Lê Hồng Tuệ N, sinh ngày: 09/12/2007 cho bà Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng.

Hàng tháng ông Lê Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 của Luật HN&GD năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản; và khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: ông Lê Hữu T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông T đã nộp tại biên lai thu tiền số 0009106 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ; ông T còn phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- UBND xã L (18/1997);
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Hà Thế Nam